



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX**

80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
Tel : 0236 – 3822057 / 3840399 Fax : 0236 – 3822478
www.vietranstimex.com.vn hrd@vietranstimex.com.vn



Số : **33** /2018/CV-HCNS

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX |
| 2. Mã chứng khoán | VTX |
| 3. Trụ sở chính | 80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu,
TP Đà Nẵng |
| 4. Điện thoại | 0236 – 3840399 Fax: 0236 – 3822478 |
| 5. Người công bố thông tin | Ông Võ Duy Nghi , Tổng giám đốc, người đại
diện theo pháp luật |
| 6. Loại thông tin công bố | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu
<input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ |
| 7. Nội dung thông tin công bố | 1. BCTC tổng hợp Quý IV năm 2017.
2. Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN, tổng tài sản tại BCTC Quý IV
năm 2017.
(Nội dung công bố gửi kèm công bố thông tin
này) |
| 8. Địa chỉ website của công ty
đăng tải công bố thông tin | www.vietranstimex.com.vn |

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu HCNS;
- Website Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Duy Nghi



Số: **32**/2018/CV-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN, tổng tài sản tại BCTC quý 4/2017

Đà Nẵng, ngày **17** tháng 01 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty đại chúng: Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Địa chỉ trụ sở chính: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu I, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Điện thoại: (84-236) 3840399

Fax: (84-236) 3822478

Website: www.vietranstimex.com.vn

Email: sales@vietranstimex.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex xin giải trình các nội dung tại BCTC quý 4/2017 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2017 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Đvt: trđ

Báo cáo \ LNST	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Chênh lệch	
			Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
BCTC tổng hợp	764	22.422	(21.658)	(96,59%)
BCTC riêng	3.488	20.286	(16.798)	(82,80%)

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN chuyển từ lỗ tại BCTC riêng quý 3/2017 thành lãi tại BCTC riêng quý 4/2017.

Đvt: trđ

Báo cáo \ LNST	Quý 3/2017	Quý 4/2017
(1)	(2)	(3)
BCTC riêng	(5.893)	3.488

3. Tổng tài sản tại BCTC riêng quý 4/2017 bị giảm trên 10% so với tại BCTC riêng năm 2016.

Đvt: trđ

Báo cáo \ Tổng tài sản	31/12/2017	31/12/2016	Chênh lệch	
			Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
BCTC riêng	291.377	328.546	(37.169)	(11,31%)

Sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN, tổng tài sản tại BCTC quý 4 năm 2017 như trên do các nguyên nhân sau:

- Một số công trình lớn dự kiến thực hiện trong năm 2017 bị giãn tiến độ hoặc hoãn thực hiện.

- Công ty vẫn đang thực hiện trích khấu hao nhanh cho các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đầu tư từ năm 2015 trở về trước.

Trân trọng kính chào! *nhm*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Duy Nghi

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCNS, TCKT;
- H.T.T.Huyền/3.



VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
VIETRANSTIMEX MULTIMODAL TRANSPORT HOLDING COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 - NĂM 2017

WE WHEEL THE INDUSTRIES

Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: (+84) 236 3840 399 - 3821 400 - **Fax:** (+84) 236 3822 478
Email: sales@vietranstimex.com.vn - **Website:** <http://www.vietranstimex.com.vn>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.687.890.879	191.587.416.810
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.714.693.275	67.814.830.185
1 Tiền	111		29.714.693.275	25.414.830.185
2 Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	42.400.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.624.121.705	106.706.339.310
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	112.176.659.448	111.894.291.665
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.831.909.919	1.739.985.775
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.182.051.454	9.755.702.446
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.566.499.116)	(16.683.640.576)
IV Hàng tồn kho	140	V.5	20.256.084.583	9.607.624.539
1 Hàng tồn kho	141		20.256.084.583	10.084.640.123
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(477.015.584)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.092.991.316	7.458.622.776
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	959.629.858	1.766.340.290
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	1.047.283.699	5.235.362.672
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	86.077.759	456.919.814
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.682.553.350	160.450.509.725
I Các khoản phải thu dài hạn	210		223.747.370	223.747.370
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.4	223.747.370	223.747.370
II Tài sản cố định	220		118.206.149.598	152.851.828.046
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	105.263.736.997	136.496.554.633
- Nguyên giá	222		550.353.440.778	532.820.776.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(445.089.703.781)	(396.324.221.386)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9	12.942.412.601	16.355.273.413
- Nguyên giá	228		14.382.148.304	17.843.348.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.439.735.703)	(1.488.075.154)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		4.799.303.648	155.225.441
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	4.799.303.648	155.225.441
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	41.956.000.000	816.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		41.140.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.497.352.734	6.403.708.868
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	6.497.352.734	6.403.708.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		345.370.444.229	352.037.926.535

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		84.032.973.870	74.776.286.994
I	Nợ ngắn hạn	310		83.491.973.870	74.348.786.994
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	27.385.793.871	27.830.260.470
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12.040.586.482	7.410.765.421
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	1.528.197.455	5.781.033.380
4	Phải trả người lao động	314		3.710.066.430	13.170.952.847
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.699.908.404	475.941.940
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	35.094.545	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.909.053.183	2.339.424.585
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	33.032.054.181	15.772.006.106
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.151.219.319	1.568.402.245
II	Nợ dài hạn	330		541.000.000	427.500.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	241.000.000	427.500.000
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342		300.000.000	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	261.337.470.359	277.261.639.541
I	Vốn chủ sở hữu	410		261.337.470.359	277.261.639.541
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.352.597.635	2.909.120.561
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.004.594.511	49.372.240.767
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.026.805.119	502.699.279
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.977.789.392	48.869.541.488
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		345.370.444.229	352.037.926.535

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Duy Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 - Năm 2017

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	87.220.711.644	154.805.911.394	280.821.283.970	427.472.461.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		87.220.711.644	154.805.911.394	280.821.283.970	427.472.461.591
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	76.761.686.082	118.965.078.648	239.902.162.779	339.179.195.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.459.025.562	35.840.832.746	40.919.121.191	88.293.266.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	846.398.657	886.068.588	3.007.665.170	2.837.557.160
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	501.718.999	232.732.420	1.259.045.879	1.918.889.754
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		471.900.656	283.548.803	1.128.755.682	1.789.456.375
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.717.742.051	14.428.867.082	32.138.440.250	43.643.673.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.085.963.169	22.065.301.832	10.529.300.232	45.568.259.501
11. Thu nhập khác	31	VI.6	803.959.152	10.799.672.049	16.038.868.609	20.398.582.131
12. Chi phí khác	32	VI.7	810.963.941	3.453.558.458	1.290.357.787	3.812.322.649
13. Lợi nhuận khác	40		(7.004.789)	7.346.113.591	14.748.510.822	16.586.259.482
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.078.958.380	29.411.415.423	25.277.811.054	62.154.518.983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.314.605.005	6.989.083.533	7.300.021.662	13.284.977.495
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.9	764.353.375	22.422.331.890	17.977.789.392	48.869.541.488
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	36	1.069	857	2.330
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	36	1.069	857	2.330

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Duy Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 – Năm 2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	VI.9	25.277.811.054	62.154.518.983
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8,9	53.770.144.265	56.172.516.986
- Các khoản dự phòng	03		(1.594.157.044)	(3.704.229.581)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(22.745.273)	(450.320.738)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.845.047.791)	(22.221.249.048)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.128.755.682	1.789.456.375
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.714.760.893	93.740.692.977
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.886.039.491	(17.390.328.113)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.171.444.460)	7.079.007.741
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(685.623.482)	(21.766.958.123)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.665.427.984)	3.353.175.444
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.115.434.692)	(1.810.992.535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.710.685.837)	(7.577.112.864)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	199.022.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.933.960.000)	(1.322.209.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.318.223.929	54.504.297.119
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(24.878.264.482)	(53.822.548.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22		17.052.973.739	22.697.603.082
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88.140.000.000)	(40.091.666.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các ccụ nợ của đơn vị khác	24		47.000.000.000	41.091.666.667
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.598.231.369	2.285.572.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.367.059.374)	(27.839.373.293)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		157.832.712.172	152.838.626.430
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(140.572.664.097)	(172.670.564.715)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.308.469.755)	(8.386.880.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.048.421.680)	(28.218.818.447)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(26.097.257.125)	(1.553.894.621)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	V.1	67.814.830.185	69.273.007.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.879.785)	95.716.966
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	41.714.693.275	67.814.830.185

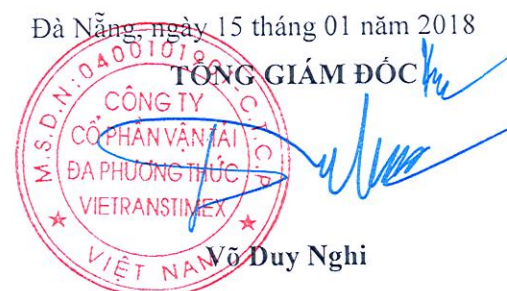
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Duy Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 355 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 350 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 3 Chi nhánh, 1 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà TTTM&DV Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-006, địa chỉ: Số 15 Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Văn phòng đại diện:

- VPDD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
- VPDD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 30/09/2017, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 7

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyên, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	243.503.000	961.574.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.471.190.275	24.453.255.685
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12.000.000.000	42.400.000.000
Cộng	41.714.693.275	67.814.830.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	104.551.907.557	111.370.291.665
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	37.724.178.633	26.002.396.805
+ <i>Cosco Logistics Kunming Co., Ltd</i>	25.513.826.633	24.916.696.805
+ <i>Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam - Công Ty Cảng Dịch vụ Dầu khí</i>	12.210.352.000	1.085.700.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	66.827.728.924	85.367.894.860
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.624.751.891	524.000.000
+ <i>Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam</i>	258.227.700	524.000.000
+ <i>CN Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội</i>	7.339.229.583	-
+ <i>Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh</i>	27.294.608	-
Cộng	112.176.659.448	111.894.291.665

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.831.909.919	1.739.985.775
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán	3.755.000.000	1.404.354.000
+ <i>Công ty CP vận tải biển và thuê tàu Hoàng Gia</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>DNTN Tùng Bá</i>	-	200.000.000
+ <i>CN Cty TNHH SITC Logistics Việt Nam tại TP HCM</i>	-	206.888.000
+ <i>Công ty TNHH cơ khí Tân Hải</i>	-	222.466.000
+ <i>Công ty TNHH MTV TMDV cơ khí vận tải Song Hằng</i>	-	575.000.000
+ <i>Công ty CP hàng hải và dịch vụ kỹ thuật TJS</i>	3.555.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.076.909.919	335.631.775
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	4.831.909.919	1.739.985.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	8.182.051.454	(1.430.246.060)	9.755.702.446	(1.429.593.362)
Tạm ứng	4.985.139.221	(1.400.000.000)	8.586.635.614	(1.400.000.000)
Ký quỹ, ký cược	295.600.000	-	222.300.000	-
Lãi dự thu	423.801.283	-	70.472.539	-
Phải thu người lao động	264.888.243	-	5.497.310	-
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	-	-	88.827.603	-
Chi hộ khách hàng	1.864.224.543	(2.175.660)	443.902.882	(1.522.962)
Phải thu ngắn hạn khác	348.398.164	(28.070.400)	338.066.498	(28.070.400)
b) Dài hạn	223.747.370	-	223.747.370	-
Ký quỹ, ký cược	223.747.370	-	223.747.370	-
Cộng	8.405.798.824	(1.430.246.060)	9.979.449.816	(1.429.593.362)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	373.395.209	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.823.988.668	-	8.845.402.429	(411.187.184)
Công cụ, dụng cụ	46.986.968	-	93.370.797	-
Chi phí SXKD dở dang	9.952.113.738	-	954.610.097	-
Hàng hóa	59.600.000	-	191.256.800	(65.828.400)
Cộng	20.256.084.583	-	10.084.640.123	(477.015.584)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	959.629.858	1.766.340.290
Chi phí bảo hiểm	257.324.156	227.254.560
Chi phí phần mềm	27.546.667	3.199.996
Chi phí sửa chữa tài sản	18.835.333	930.724.478
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	40.338.757	112.380.163
Chi phí thuê mặt bằng	218.002.061	193.380.470
Chi phí sử dụng đường bộ	297.542.926	273.917.997
Chi phí trả trước khác	100.039.958	25.482.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Dài hạn	6.497.352.734	6.403.708.868
Chi phí phần mềm	183.362.500	46.862.500
Chi phí sửa chữa tài sản	2.214.114.505	318.685.100
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	1.490.487.010	9.524.558
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	2.567.607.863	6.015.497.225
Chi phí sử dụng đường bộ	1.360.000	13.139.485
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.420.856	-
Cộng	7.456.982.592	8.170.049.158

7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a) Phải thu	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	5.239.754.011	41.229.080	(4.232.418.639)	1.048.564.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.501	84.797.006	(200.501)	84.797.006
Thuế thu nhập cá nhân	452.327.974	-	(452.327.974)	-
TỔNG CỘNG	5.692.282.486	126.026.086	(4.684.947.114)	1.133.361.458
b) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	353.622.921	7.302.609.904	(6.305.287.477)	1.350.945.348
Thuế xuất nhập khẩu	-	41.064.419	(41.064.419)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.325.867.169	7.384.818.668	(12.710.685.837)	-
Thuế thu nhập cá nhân	98.961.268	2.003.638.341	(1.932.354.132)	170.245.477
Thuế khác	2.582.022	1.247.527.793	(1.243.103.185)	7.006.630
TỔNG CỘNG	5.781.033.380	17.979.659.125	(22.232.495.050)	1.528.197.455

8. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	31.393.519.377	33.525.688.988	466.721.341.369	1.180.226.285	532.820.776.019
Mua sắm	-	677.231.024	20.665.098.303	104.560.000	21.446.889.327
Đầu tư XD/CB	1.194.817.275	-	-	-	1.194.817.275
Thanh lý, nh/bán	(272.727.272)	(1.656.428.571)	(3.089.886.000)	(90.000.000)	(5.109.041.843)
Số cuối năm	32.315.609.380	32.546.491.441	484.296.553.672	1.194.786.285	550.353.440.778
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	144.256.000	23.602.813.691	254.685.943.725	1.146.726.285	279.579.739.701
Khấu hao					
Số đầu năm	13.533.534.923	30.129.886.365	351.510.918.016	1.149.882.082	396.324.221.386
Khấu hao	2.052.164.829	2.071.107.342	49.465.474.725	43.115.557	53.631.862.453
Thanh lý, nh/bán	(130.984.851)	(1.555.509.207)	(3.089.886.000)	(90.000.000)	(4.866.380.058)
Số cuối năm	15.454.714.901	30.645.484.500	397.886.506.741	1.102.997.639	445.089.703.781
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.859.984.454	3.395.802.623	115.210.423.353	30.344.203	136.496.554.633
Số cuối năm	16.860.894.479	1.901.006.941	86.410.046.931	91.788.646	105.263.736.997

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.949.312.231	1.894.036.336	17.843.348.567
Tăng trong năm	10.487.400	238.700.000	249.187.400
Thanh lý, nhượng bán	(3.523.766.400)	(186.621.263)	(3.710.387.663)
Số cuối năm	12.436.033.231	1.946.115.073	14.382.148.304
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	1.433.468.336	1.433.468.336
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.488.075.154	1.488.075.154
Khấu hao trong năm	-	138.281.812	138.281.812
Thanh lý, nhượng bán	-	(186.621.263)	(186.621.263)
Số cuối năm	-	1.439.735.703	1.439.735.703
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15.949.312.231	405.961.182	16.355.273.413
Số cuối năm	12.436.033.231	506.379.370	12.942.412.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Mua sắm:	4.799.303.648	155.225.441
Hộp đen đo dao động	155.225.441	155.225.441
07 rơ mooc ben và bộ nguồn thủy lực	2.016.805.480	-
Xe ô tô tải cần cẩu 15 tấn nhãn hiệu Foton	2.627.272.727	-
- Xây dựng cơ bản:	-	-
Cộng	4.799.303.648	155.225.441

11. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn	41.140.000.000	41.140.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty CP Chứng khoán IB	41.140.000.000	41.140.000.000	-	-
Cộng	41.140.000.000	41.140.000.000	-	-

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
Cộng	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.674.629.421	25.674.629.421	27.636.325.470	27.636.325.470
+ Công ty TNHH Joongang Crane Vina	3.358.999.980	3.358.999.980	3.947.999.980	3.947.999.980
+ Công ty TNHH Lexim	2.890.000.000	2.890.000.000	-	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	19.425.629.441	19.425.629.441	23.688.325.490	23.688.325.490
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.711.164.450	1.711.164.450	193.935.000	193.935.000
+ Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	187.512.990	187.512.990	-	-
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam - XN Vật Tư Xăng Dầu	951.726.600	951.726.600	-	-
+ TCT CP đường sông Miền Nam	198.034.860	198.034.860	-	-
+ Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	373.890.000	373.890.000	193.935.000	193.935.000
Cộng	27.385.793.871	27.385.793.871	27.830.260.470	27.830.260.470

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.040.586.482	7.410.765.421
- Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số tiền người mua trả tiền trước	10.499.887.017	6.859.909.856
+ Công ty CP 30-4 Quảng Ngãi	141.067.153	1.248.432.906
+ Ngô Thị Hiền	-	5.611.476.950
+ Công ty CP xi măng Tân Thắng	4.487.923.984	-
+ Công ty TNHH Hoàng Trung Chính	2.172.800.000	-
+ Công ty CP Cầu 12	2.172.800.000	-
+ Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Trung	1.525.295.880	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.540.699.465	550.855.565
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	12.040.586.482	7.410.765.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	1.699.908.404	475.941.940
Lãi vay phải trả	25.218.720	11.897.730
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	1.378.611.376	-
Chi phí trích trước khác	296.078.308	464.044.210
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.699.908.404	475.941.940

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	35.094.545	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng	35.094.545	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	35.094.545	-

16. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	1.909.053.183	2.339.424.585
Kinh phí công đoàn	463.758.102	336.600.959
Chi trả cổ tức cho cổ đông	446.067.696	296.055.951
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ	57.734.135	60.504.049
Phải trả người lao động	1.221.515	526.388.260
Phải trả bên liên quan (Công ty TNHH LD BNX - VTT)	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	124.271.735	303.875.366
b) Dài hạn	241.000.000	427.500.000
Khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	241.000.000	427.500.000
Cộng	2.150.053.183	2.766.924.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	33.032.054.181	33.032.054.181	15.772.006.106	15.772.006.106
Vay ngắn hạn	33.032.054.181	33.032.054.181	15.772.006.106	15.772.006.106
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	4.571.000.000	4.571.000.000	9.292.040.404	9.292.040.404
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	28.461.054.181	28.461.054.181	6.479.965.702	6.479.965.702
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
b) Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-
Cộng	33.032.054.181	33.032.054.181	15.772.006.106	15.772.006.106

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016					
Số dư tại 01/01/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	11.026.545.546	238.001.919.896
Lãi trong kỳ	-	-	-	48.869.541.488	48.869.541.488
Trích lập các quỹ	-	-	914.024.424	(914.024.424)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Giảm khác	-	-	-	(1.220.893.443)	(1.220.893.443)
Số dư tại 31/12/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	49.372.240.767	277.261.639.541
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017					
Số dư tại 01/01/2017	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	49.372.240.767	277.261.639.541
Lãi trong kỳ	-	-	-	17.977.789.392	17.977.789.392
Trích lập các quỹ	-	-	2.443.477.074	(4.886.954.148)	(2.443.477.074)
Chia cổ tức	-	-	-	(31.458.481.500)	(31.458.481.500)
Số dư tại 31/12/2017	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	31.004.594.511	261.337.470.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.723.210.000	209.723.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	209.723.210.000	209.723.210.000
Cổ tức đã phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên	31.458.481.500	8.388.928.400

c) Cổ phiếu

	Năm 2017 Cổ phiếu	Năm 2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.352.597.635	2.909.120.561
Cộng	5.352.597.635	2.909.120.561

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ các loại:				
- USD	264.243,96	5.989.074.868	461.678,83	10.487.183.537
- EURO	10.993,26	296.993.912	543,95	12.974.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	158.000.000	472.861.251
Doanh thu cung cấp dịch vụ	280.663.283.970	426.999.600.340
Cộng	280.821.283.970	427.472.461.591

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	158.000.000	2.234.412.005
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	240.089.521.563	336.979.366.833
Giá vốn hàng tồn kho hủy trong kỳ	65.828.400	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(411.187.184)	(34.583.263)
Cộng	239.902.162.779	339.179.195.575

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.951.560.113	2.274.125.226
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.359.784	113.111.196
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.745.273	450.320.738
Cộng	3.007.665.170	2.837.557.160

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	1.128.755.682	1.789.456.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.290.197	129.433.379
Cộng	1.259.045.879	1.918.889.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.255.545.031	32.287.332.203
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	639.888.688	2.152.504.387
Chi phí khấu hao TSCĐ	765.599.696	939.836.367
Thuế, phí, lệ phí	1.315.408.342	1.314.195.860
Chi phí dự phòng	(817.141.460)	(3.669.646.318)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.278.587.275	9.101.162.179
Chi phí bằng tiền khác	700.552.678	1.518.289.243
Cộng	32.138.440.250	43.643.673.921

6. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu, ccđc	74.857.392	65.899.212
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.893.487.678	19.947.123.822
Thu tiền phạt, bồi thường	595.433.600	(43.404.391)
Thu tiền điện từ đơn vị thuê mặt bằng	414.115.193	355.613.419
Thu nhập khác	60.974.746	73.350.069
Cộng	16.038.868.609	20.398.582.131

7. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại của vật tư, công cụ thanh lý	108.930.394	-
Chi phí bồi thường, bị phạt	706.037.375	3.366.403.445
Chi phí điện thu lại đơn vị thuê mặt bằng	472.219.821	384.459.799
Chi phí khác	3.170.197	61.459.405
Cộng	1.290.357.787	3.812.322.649

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.413.562.637	34.946.644.059
Chi phí nhân công	53.071.991.138	62.065.759.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.966.222.573	56.197.826.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.417.076.133	218.598.133.374
Chi phí khác	11.171.750.548	11.014.505.926
Cộng	272.040.603.029	382.822.869.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.277.811.054	62.154.518.983
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	13.111.282.499	49.606.700.382
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	12.166.528.555	12.547.818.601
b) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD	7.667.394.487	5.295.561.014
Các khoản điều chỉnh tăng	9.945.020.392	7.425.546.972
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	450.769.488	-
+ Chi phụ cấp thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	142.000.000	111.000.000
+ Các khoản chi phí không được trừ khác	9.352.250.904	7.314.546.972
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.277.625.905)	(2.129.985.958)
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay	-	(450.769.488)
+ Hoàn nhập trích lập dự phòng đã loại trừ năm trước	(121.579.587)	(1.671.302.501)
+ Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	-	(7.913.969)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	(2.156.046.318)	-
c) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	743.582.675	-
+ Điều chỉnh tăng theo đơn giá đất của UBND TP Đà Nẵng	743.582.675	-
d) Tổng thu nhập chịu thuế	33.688.788.216	67.450.079.997
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20.778.676.986	54.902.261.396
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	12.910.111.230	12.547.818.601
e) Chuyển lỗ	-	1.025.192.521
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	1.025.192.521
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-
f) Tổng thu nhập tính thuế	33.688.788.216	66.424.887.476
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20.778.676.986	53.877.068.875
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	12.910.111.230	12.547.818.601
g) Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.737.757.643	13.284.977.495
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	4.155.735.397	10.775.413.775
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	2.582.022.246	2.509.563.720
h) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.300.021.662	13.284.977.495
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	6.737.757.643	13.284.977.495
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm trước</i>	562.264.019	-
i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.977.789.392	48.869.541.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.977.789.392	48.869.541.488
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.977.789.392	48.869.541.488
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	857	2.330
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	857	2.330

VII. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cho thuê mặt bằng	8.316.000	10.000.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	249.911.700	64.000.000
		Bán tài sản	-	450.000.000
CN Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	CN của Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	7.339.229.583	-
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cho thuê mặt bằng	839.608	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	26.455.000	-
Tổng cộng			7.624.751.891	524.000.000
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thuê dịch vụ vận chuyển	12.000.000	-
		Thuê mặt bằng	175.512.990	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam - XN Vật Tư Xăng Dầu	CN của Công ty mẹ	Mua nhiên liệu	951.726.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê mặt bằng	198.034.860	-
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	373.890.000	193.935.000
Tổng cộng			1.711.164.450	193.935.000
Phải trả khác				
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Tổng cộng			816.000.000	816.000.000

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ sửa chữa	59.912.415	-
		Cho thuê mặt bằng	92.345.456	9.090.909
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.992.619.828	577.690.318
		Cho vay ngắn hạn	47.000.000.000	-
		Thu hồi cho vay	47.000.000.000	-
		Lãi cho vay	655.861.111	-
		Thu chi hộ	114.736.000	-
		Thuê mặt bằng	916.972.355	-
		Thuê dịch vụ vận chuyển	88.540.899	96.000.000
		Chi trả cổ tức	26.425.125.000	-
Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	CN của Công ty mẹ	Thanh lý TSCĐ	-	900.000.000
			-	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	24.508.152.494	755.900.000
		Cho thuê mặt bằng	78.695.520	-
		Thuê dịch vụ vận chuyển	20.576.920	38.238.067
			-	-
CN Công Ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam - XN Vật Tư Xăng Dầu	CN của Công ty mẹ	Mua nhiên liệu	4.069.635.435	-
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	215.630.000	36.000.000
		Cho thuê mặt bằng	73.157.200	-
		Thuê dịch vụ vận chuyển	559.850.000	275.520.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ sửa chữa	504.443.342	178.462.526
		Thuê mặt bằng	1.077.299.220	-
		Thuê dịch vụ vận chuyển	322.349.143	-
		Cung cấp dịch vụ sửa chữa	5.600.000	-
		Thanh lý TSCĐ	149.090.909	100.000.000
		Khác	-	27.272.727
Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary 2	Bên liên quan	Mua TSCĐ hữu hình	38.293.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	297.000.000	141.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.073.268.000	2.110.306.000

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học TP.HCM (AISC).

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Duy Nghi